

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là Bà Tôn Nữ Diệu Trí.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 06 tháng 8 năm 2019

112
CHI
CÔM
YNNH
ELO
IẾT
TP.

Số: 0120 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 06 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.501.033.664.773	1.370.442.725.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	267.834.502.591	199.874.449.059
1. Tiền	111		232.834.502.591	140.874.449.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	59.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	641.000.000.000	597.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.644.000.000	28.644.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		641.000.000.000	597.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.751.434.484	169.448.699.381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	105.617.686.306	91.245.825.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	42.364.972.013	33.190.289.809
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	140.482.642.497	112.921.877.586
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(67.713.866.332)	(67.909.293.897)
IV. Hàng tồn kho	140	10	292.098.159.244	340.342.824.746
1. Hàng tồn kho	141		292.098.159.244	340.342.824.746
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.349.568.454	63.776.752.535
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.011.769.411	5.435.964.988
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		68.795.372.482	56.472.053.584
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.542.426.561	1.868.733.963



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		836.617.804.356	843.047.799.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		254.242.013.386	254.229.013.386
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	498.672.948.356	499.124.645.951
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(244.430.934.970)	(244.895.632.565)
II. Tài sản cố định	220		183.160.114.369	203.860.934.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	156.944.524.360	177.122.394.352
- Nguyên giá	222		516.903.323.687	519.347.271.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(359.958.799.327)	(342.224.876.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	26.215.590.009	26.738.540.249
- Nguyên giá	228		35.463.872.271	36.001.415.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.248.282.262)	(9.262.874.835)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	32.243.749.055	32.243.749.055
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	69.687.074.092	54.724.736.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.687.074.092	54.724.736.168
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	272.533.067.928	272.533.067.928
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		178.277.281.987	178.277.281.987
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.046.251.500	110.046.251.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.790.465.559)	(15.790.465.559)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.751.785.526	25.456.298.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.118.923.903	18.823.436.982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	6.632.861.623	6.632.861.623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.337.651.469.129	2.213.490.525.464




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		740.269.618.640	674.693.337.473
I. Nợ ngắn hạn	310		739.198.694.640	673.937.673.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	437.009.710.894	443.186.158.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.332.144.538	2.413.009.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	25.699.291.758	8.639.853.485
4. Phải trả người lao động	314	19	89.351.322.380	79.901.824.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.080.683.695	31.004.273
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.452.901.487	2.204.792.724
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.361.316.422	20.143.789.429
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	117.748.497.313	59.125.252.952
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	47.162.826.153	58.291.987.807
II. Nợ dài hạn	330		1.070.924.000	755.664.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.070.924.000	755.664.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.597.381.850.489	1.538.797.187.991
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.597.381.850.489	1.538.797.187.991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.123.468.766	199.538.806.268
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		651.654.368	2.732.776.052
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		257.471.814.398	196.806.030.216
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.337.651.469.129	2.213.490.525.464


Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu


Hoàng Đôn Huân
Phó phòng Kế toán


Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.431.795.736.777	1.332.021.286.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	184.119	396.109.397
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.431.795.552.658	1.331.625.176.818
4. Giá vốn hàng bán	11	26	748.914.399.722	754.011.801.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		682.881.152.936	577.613.374.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	136.762.225.081	100.994.531.174
7. Chi phí tài chính	22	29	4.487.395.375	7.850.500.408
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.378.636.645	395.981.228
8. Chi phí bán hàng	25	30	378.449.136.871	348.715.139.289
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	143.680.772.722	108.557.000.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		293.026.073.049	213.485.265.691
11. Thu nhập khác	31	32	3.762.158.106	6.385.553.463
12. Chi phí khác	32	33	985.646.465	316.785.778
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.776.511.641	6.068.767.685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		295.802.584.690	219.554.033.376
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	38.330.770.292	29.618.871.624
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	-	28.714.728
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		257.471.814.398	189.906.447.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.929	1.423

Uuuu

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

mm

Hoàng Đôn Huấn
Phó phòng Kế toán



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	295.802.584.690	219.554.033.376
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	25.779.282.544	24.866.295.659
Các khoản dự phòng	03	(660.125.160)	(4.028.497.165)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.239.550.028	7.211.997.952
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(131.445.921.616)	(99.650.844.175)
Chi phí lãi vay	06	1.378.636.645	395.981.228
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	192.094.007.131	148.348.966.875
Thay đổi các khoản phải thu	09	(58.975.167.877)	(9.253.965.136)
Thay đổi hàng tồn kho	10	48.244.665.502	26.177.657.406
Thay đổi các khoản phải trả	11	12.108.933.588	32.845.468.708
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.852.472.079)	402.972.134
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.409.640.918)	(540.544.526)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.002.121.762)	(15.385.656.405)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.129.161.654)	(15.764.295.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	153.079.041.931	166.830.603.152
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(29.924.306.007)	(17.461.474.698)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	167.803.241	5.933.563.989
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.000.000.000)	(415.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	135.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.955.371.518	93.880.512.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	55.198.868.752	(197.647.398.211)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	237.207.938.929	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(178.533.754.031)	(59.795.160.035)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(20.594.464.399)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(198.607.839.300)	(202.498.685.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(139.933.654.402)	(282.888.309.834)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	68.344.256.281	(313.705.104.893)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	199.874.449.059	547.111.043.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(384.202.749)	408.564.849
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	267.834.502.591	233.814.503.289

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Hoàng Đôn Huân
Phó phòng Kế toán



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán "SAS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.246 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.124 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điếu sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bùn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giờ, Tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	TP. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	Dịch vụ, thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
841
842
843
844
845
846
847
848
849
850
851
852
853
854
855
856
857
858
859
860
861
862
863
864
865
866
867
868
869
870
871
872
873
874
875
876
877
878
879
880
881
882
883
884
885
886
887
888
889
890
891
892
893
894
895
896
897
898
899
900
901
902
903
904
905
906
907
908
909
910
911
912
913
914
915
916
917
918
919
920
921
922
923
924
925
926
927
928
929
930
931
932
933
934
935
936
937
938
939
940
941
942
943
944
945
946
947
948
949
950
951
952
953
954
955
956
957
958
959
960
961
962
963
964
965
966
967
968
969
970
971
972
973
974
975
976
977
978
979
980
981
982
983
984
985
986
987
988
989
990
991
992
993
994
995
996
997
998
999
1000

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

1-002
ANH
TY
HUU
TE
AM
5CH

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



11-10-2023

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	21.134.800.882	21.610.755.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.394.864.348	117.482.643.876
Tiền đang chuyển (i)	1.304.837.361	1.781.049.301
Các khoản tương đương tiền (ii)	35.000.000.000	59.000.000.000
	<u>267.834.502.591</u>	<u>199.874.449.059</u>

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,6%/năm đến 5,3%/năm).



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	641.000.000.000	641.000.000.000	-	597.000.000.000	597.000.000.000	-
	669.644.000.000		(28.644.000.000)	625.644.000.000		(28.644.000.000)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii)	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iii)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iv)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (v)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	110.046.251.500		(890.175.841)	110.046.251.500		(890.175.841)
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (vii)	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	21.811.000.000	54.723.040.000	-	21.811.000.000	66.963.720.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (vii)	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (vii)	11.542.176.000	-	-	11.542.176.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	8.696.000.000	11.088.000.000	-	8.696.000.000	9.908.976.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (vii)	4.930.000.000	-	-	4.930.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc (vii)	2.800.000.000	-	(890.175.841)	2.800.000.000	-	(890.175.841)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm (vii)	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	288.323.533.487		(15.790.465.559)	288.323.533.487		(15.790.465.559)

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,5%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,1%/năm đến 7,1%/năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 29% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần 03 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 03 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Giá trị hợp lý

(vii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(viii) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	20.668.718.645	20.869.573.441
Priority Pass (A.P) Ltd.	15.488.203.080	14.808.794.894
Công ty TNHH Hàng Không Tre Việt	12.198.762.710	183.900.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.578.877.599	46.736.500.126
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38)	8.683.124.272	8.647.057.422
	<u>105.617.686.306</u>	<u>91.245.825.883</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.575.000.000
Công ty TNHH QVT	17.510.757.694	19.475.252.640
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.900.000.000	3.575.000.000
Các nhà cung cấp khác	17.053.912.819	6.555.054.669
b. Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 38)	301.500	9.982.500
	<u>42.364.972.013</u>	<u>33.190.289.809</u>

00-002
 HANH
 S TY
 NHUU
 ITTE
 NAM
 HO CH

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	46.735.156.378	46.769.062.728
IPP Group (S) Pte., Ltd.	30.018.595.410	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hệ tiền thuê đất	17.177.991.367	14.637.135.091
Lãi dự thu của các ngân hàng	16.552.278.269	13.204.073.894
Ký quỹ	1.269.900.240	1.117.206.753
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận - thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.733.428.375	1.733.428.375
Tạm ứng	695.093.732	165.918.850
Phải thu khác	26.300.198.726	35.295.051.895
	<u>140.482.642.497</u>	<u>112.921.877.586</u>

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 38)

61.633.154.318

61.695.383.858

b. Dài hạn

Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	244.430.934.970	244.895.632.565
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	30.040.240.000
Ký quỹ	26.939.608.265	26.926.608.265
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	16.978.636.950
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	13.000.000.000
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco - Nha Trang	4.884.249.333	4.884.249.333
Các khoản phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
	<u>498.672.948.356</u>	<u>499.124.645.951</u>

Trong đó:

Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 38)

244.430.934.970

244.895.632.565

- (i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) là khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận là khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.
- (iv) Phải thu ngắn hạn và dài hạn từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) là khoản chi hệ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus - xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch của Việt Nam tại Berlin.

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND		VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	295.925.659.315	295.925.659.315	296.427.571.462	296.427.571.462
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.897.997.940	8.955.792.685	14.926.321.130	8.955.792.685
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền bán hàng	10.183.950.237	6.951.491.012	11.749.974.178	7.109.704.025
Trả trước cho người bán	311.858.290	311.858.290	311.858.290	311.858.290
	<u>321.319.465.782</u>	<u>312.144.801.302</u>	<u>323.415.725.060</u>	<u>312.804.926.462</u>

Trong đó

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	67.713.866.332	67.909.293.897
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	244.430.934.970	244.895.632.565

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.396.380.503	6.683.751.099
Công cụ, dụng cụ	2.362.774.332	3.213.496.389
Thành phẩm	1.127.406.985	556.337.622
Hàng hoá	283.144.776.875	329.821.586.563
Hàng gửi bán	66.820.549	67.653.073
	<u>292.098.159.244</u>	<u>340.342.824.746</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	965.471.771	333.630.443
Chi phí công cụ dụng cụ	1.059.552.581	1.736.736.155
Các khoản khác	5.986.745.059	3.365.598.390
	<u>8.011.769.411</u>	<u>5.435.964.988</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	9.595.110.052	9.713.812.444
Chi phí công cụ dụng cụ	6.718.961.025	7.200.271.027
Các khoản khác	1.804.852.826	1.909.353.511
	<u>18.118.923.903</u>	<u>18.823.436.982</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	168.704.030.929	35.233.378.104	6.497.194.086	283.337.756.365	25.574.911.677	519.347.271.161
Tăng trong kỳ	88.200.000	369.730.000	400.900.000	4.608.590.910	294.318.185	5.761.739.095
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	226.180.735	-	-	-	226.180.735
Thanh lý, nhượng bán	(2.588.414.448)	(543.473.375)	(712.042.068)	(799.217.323)	(3.788.720.090)	(8.431.867.304)
Số cuối kỳ	166.203.816.481	35.285.815.464	6.186.052.018	287.147.129.952	22.080.509.772	516.903.323.687
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	74.792.976.583	26.501.799.622	4.497.400.127	212.478.867.549	23.953.832.928	342.224.876.809
Khấu hao trong kỳ	8.837.622.339	1.167.965.892	396.124.941	13.980.376.388	758.242.744	25.140.332.304
Thanh lý, nhượng bán	(1.638.852.920)	(508.753.328)	(703.392.617)	(799.217.323)	(3.756.193.598)	(7.406.409.786)
Số cuối kỳ	81.991.746.002	27.161.012.186	4.190.132.451	225.660.026.614	20.955.882.074	359.958.799.327
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	93.911.054.346	8.731.578.482	1.999.793.959	70.858.888.816	1.621.078.749	177.122.394.352
Tại ngày cuối kỳ	84.212.070.479	8.124.803.278	1.995.919.567	61.487.103.338	1.124.627.698	156.944.524.360

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 138.329.243.973 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 134.453.662.747 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	30.944.738.761	100.555.555	4.956.120.768	36.001.415.084
Tăng trong kỳ	-	-	116.000.000	116.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(653.542.813)	(653.542.813)
Số cuối kỳ	30.944.738.761	100.555.555	4.418.577.955	35.463.872.271
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	6.375.868.272	100.555.555	2.786.451.008	9.262.874.835
Khấu hao trong kỳ	311.987.347	-	326.962.893	638.950.240
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(653.542.813)	(653.542.813)
Số cuối kỳ	6.687.855.619	100.555.555	2.459.871.088	9.248.282.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	24.568.870.489	-	2.169.669.760	26.738.540.249
Tại ngày cuối kỳ	24.256.883.142	-	1.958.706.867	26.215.590.009

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.177.807.225 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.831.350.038 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	<u>Quyền sử dụng đất VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>37.252.913.794</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>5.009.164.739</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	<u>32.243.749.055</u>

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Nguyên giá</u> VND	<u>Hao mòn lũy kế</u> VND	<u>Giá trị còn lại</u> VND
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	<u>37.252.913.794</u>	<u>5.009.164.739</u>	<u>32.243.749.055</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.487.545.444	27.337.545.444
Dự án cải tạo L'Azure Resort and Spa	13.356.615.013	1.673.558.951
Dự án khách sạn Sasco Nha Trang	12.753.140.154	11.398.430.499
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	8.291.571.518	7.278.293.746
Các khoản khác	7.798.201.963	7.036.907.528
	<u>69.687.074.092</u>	<u>54.724.736.168</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Thuế</u> <u>Giá trị</u> VND	<u>suất</u> %	<u>Thuế hoãn lại</u> VND	<u>Thuế</u> <u>Giá trị</u> VND	<u>suất</u> %	<u>Thuế hoãn lại</u> VND
Khấu hao bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
Dự phòng đầu tư giảm giá chứng khoán ngắn hạn	28.644.000.000	20	5.728.800.000	28.644.000.000	20	5.728.800.000
	<u>33.164.308.115</u>		<u>6.632.861.623</u>	<u>33.164.308.115</u>		<u>6.632.861.623</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả bên thứ ba		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	334.301.429.590	338.026.399.084
Các nhà cung cấp khác	37.128.513.583	52.447.141.457
b. Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 38)	<u>65.579.767.721</u>	<u>52.712.617.830</u>
	<u>437.009.710.894</u>	<u>443.186.158.371</u>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.868.733.963	14.522.215.533	15.195.908.131	2.542.426.561
	<u>1.868.733.963</u>	<u>14.522.215.533</u>	<u>15.195.908.131</u>	<u>2.542.426.561</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.617.855.519	38.330.770.292	26.002.121.762	20.946.504.049
Thuế thu nhập cá nhân	-	88.104.783	-	88.104.783
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	18.550.380	238.565.145	220.902.393	36.213.132
Tiền thuê đất, thuế đất	-	10.250.024.667	5.622.260.955	4.627.763.712
Các khoản phải nộp khác	3.447.586	56.463.679	59.205.183	706.082
	<u>8.639.853.485</u>	<u>48.963.928.566</u>	<u>31.904.490.293</u>	<u>25.699.291.758</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01-2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2019 với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua - giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao). Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.512.904.388	975.057.762
Cổ tức phải trả	1.140.867.000	861.554.400
Kinh phí công đoàn	941.771.592	421.332.239
Phải trả về thu đổi ngoại tệ	7.223.615.285	9.831.732.735
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.542.158.157	8.054.112.293
	<u>13.361.316.422</u>	<u>20.143.789.429</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>1.070.924.000</u>	<u>755.664.000</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	-	59.391.882.810	-	(63.452.866)	59.328.429.944
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (ii)	59.125.252.952	118.206.081.603	118.923.779.515	12.512.329	58.420.067.369
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	-	59.609.974.516	59.609.974.516	-	-
	59.125.252.952	237.207.938.929	178.533.754.031	(50.940.537)	117.748.497.313

(i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo hợp đồng tín dụng số 0606/2018-HĐCVHM/NHCT924-SASCO ngày 27 tháng 6 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Số dư gốc còn lại tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 là 2.538.114,65 USD và sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 8 năm 2019.

(ii) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng số 5964/2018/CTC/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Số dư gốc còn lại tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 là 2.502.465,94USD và sẽ đáo hạn vào ngày 24 tháng 9 năm 2019.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.009.950.309	19.862.068.151	1.419.969.347	58.291.987.807
Sử dụng quỹ	(5.688.500.000)	(4.020.692.307)	(1.419.969.347)	(11.129.161.654)
Số dư cuối kỳ	31.321.450.309	15.841.375.844	-	47.162.826.153

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	1.334.813.100.000	3.962.620.000	582.661.723	203.060.901.748	1.542.419.283.471
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	189.906.447.024	189.906.447.024
Chia cổ tức	-	-	-	(202.891.591.200)	(202.891.591.200)
Số dư cuối kỳ trước	1.334.813.100.000	3.962.620.000	582.661.723	190.075.757.572	1.529.434.139.295
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ này	1.334.813.100.000	3.862.620.000	582.661.723	199.538.806.268	1.538.797.187.991
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	257.471.814.398	257.471.814.398
Chia cổ tức	-	-	-	(198.887.151.900)	(198.887.151.900)
Số dư cuối kỳ này	1.334.813.100.000	3.862.620.000	582.661.723	258.123.468.766	1.597.381.850.489



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2019 ngày 27 tháng 3 năm 2019, thông qua chủ trương tạm ứng cổ tức đợt 1/2019 với tỷ lệ chia cổ tức bằng 8% mệnh giá, thời gian chi trả cổ tức dự kiến vào Quý III/2019.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 19-2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2019, thông qua việc thực hiện chi trả bổ sung cổ tức năm 2017 và chi trả cổ tức đợt cuối năm 2018 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.490 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 198.887.151.900 đồng. Trong kỳ, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Cổ phần:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.334.813.100.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu Các cổ đông khác	65.504.200	49,07	655.042.000.000	65.504.200	49,07	655.042.000.000
	33.290.200	24,98	332.902.000.000	33.290.200	24,94	332.902.000.000
	6.575.000	4,93	65.750.000.000	6.575.000	4,93	65.750.000.000
	20.538.400	15,39	205.384.000.000	20.538.400	15,39	205.384.000.000
	7.573.510	5,64	75.735.100.000	7.573.510	5,67	75.735.100.000
	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	4.093.617,07	3.999.082,30
- Đồng Euro ("EUR")	186.468,49	134.344,80
- Đô la Úc ("AUD")	31.940,01	21.495,01
- Bạc Thái Lan ("BHT")	23.330,00	54.410,00
- Đô la Canada ("CAD")	2.865,00	3.055,00
- Bảng Anh ("GBP")	3.555,01	3.560,01
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	620,00	3.280,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	76.260,00	8.870,00
- Yên Nhật ("JPY")	438.000,00	3.569.000,00
- Đô la Singapore ("SGD")	43.809,00	33.090,00
- Đô la New Zealand ("NZD")	-	3.590,00
- Won Hàn Quốc ("KRW")	-	1.000,00

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Cây kiểng, tranh, hoa	104	5	68	-
Hàng công nghệ phẩm	10.719	13.681	13.270	13.207
Da và giả da	2.612	761	2.807	808
Hàng may mặc, vải	19.376	1.189	20.737	1.481
Hàng mỹ nghệ	53.726	12.606	51.768	14.139
Hàng mỹ phẩm	4.308	9.780	3.753	8.204
Hàng thực phẩm	-	20.952	-	20.338
Hàng trang sức	808	1.058	1.494	1.564
Văn hóa phẩm	3.107	3.985	1.955	2.431
Vàng bạc - đá quý	1	11.189	67	5.451
	94.761	75.206	95.919	67.623

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	23.279.144	23.279.144
Trả trước cho người bán	10.500.000	10.500.000
	33.779.144	33.779.144

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	676.982.419.791	666.772.705.770
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	194.178.124.590	187.113.962.769
Doanh thu hoạt động phòng chờ	243.765.617.775	195.799.792.865
Doanh thu các hoạt động khác	316.869.574.621	282.334.824.811
	1.431.795.736.777	1.332.021.286.215
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu	184.119	396.109.397
	1.431.795.552.658	1.331.625.176.818

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	516.649.740.197	523.001.775.801
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	96.900.160.267	93.342.602.027
Giá vốn phòng chờ	44.218.490.007	36.754.079.445
Giá vốn các hoạt động khác	91.146.009.251	100.913.344.653
	<u>748.914.399.722</u>	<u>754.011.801.926</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	183.912.099.730	157.994.028.045
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	80.246.103.454	74.142.276.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.779.282.544	24.866.295.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.898.298.530	222.834.486.640
Chi phí bằng tiền khác	110.007.363.392	84.114.650.746
	<u>627.843.147.650</u>	<u>563.951.737.838</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	22.137.181.790	18.117.387.441
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.458.649.188	3.006.773.834
Cổ tức lợi nhuận được chia	110.166.394.103	79.870.369.899
	<u>136.762.225.081</u>	<u>100.994.531.174</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.378.636.645	395.981.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.866.719.006	242.521.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.239.550.028	7.211.997.952
Chi phí tài chính khác	2.489.696	-
	<u>4.487.395.375</u>	<u>7.850.500.408</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	66.524.119.590	66.784.243.217
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1.724.662.096	1.624.181.930
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	8.675.382.662	7.695.544.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.357.259.388	5.257.085.285
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	102.306.350.138	101.128.227.410
Chi phí quản lý thuê điều hành	82.716.596.338	74.770.053.039
Chi phí hợp tác kinh doanh	55.970.933.384	51.753.089.077
Chi phí khác	54.173.833.275	39.702.714.861
	<u>378.449.136.871</u>	<u>348.715.139.289</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	110.450.189.490	81.928.691.011
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	896.892.838	666.799.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.901.055.027	4.175.776.847
Thuế, phí, lệ phí	4.095.310.521	4.072.392.087
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(660.125.160)	(4.028.497.165)
Chi phí bằng tiền khác	23.997.450.006	21.741.838.833
	<u>143.680.772.722</u>	<u>108.557.000.678</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	-	1.663.086.835
Thu nhập do thanh lý công cụ dụng cụ	19.287.657	-
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	3.486.204.687	4.151.808.156
Các khoản khác	256.665.762	570.658.472
	<u>3.762.158.106</u>	<u>6.385.553.463</u>

33. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	857.654.277	-
Các khoản khác	127.992.188	316.747.830
	<u>985.646.465</u>	<u>316.747.830</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	295.802.584.690	219.554.033.376
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	11.743.066.647	34.216.955.002
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(5.725.405.773)	(25.806.260.361)
Thu nhập chịu thuế	301.820.245.564	227.964.728.017
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(110.166.394.103)	(79.870.369.899)
Thu nhập tính thuế	191.653.851.461	148.094.358.118
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>38.330.770.292</u>	<u>29.618.871.624</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác nhận số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là chưa quyết toán. Do việc áp dụng áp dụng luật thuế và các qui định về thuế chịu ảnh hưởng bởi những các diễn giải khác nhau, số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ chịu sự thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	257.471.814.398	189.906.447.024
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	257.471.814.398	189.906.447.024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	133.481.310	133.481.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.929	1.423

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	110.566.552.813	113.922.334.334

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	220.520.321.966	216.471.815.588
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	653.861.874.975	861.330.862.351
Sau năm năm	1.062.291.732.770	945.476.428.364
	1.936.673.929.711	2.023.279.106.303

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.982.419.791	194.178.124.590	243.765.617.775	316.869.574.621	1.431.795.736.777
Giảm trừ doanh thu	-	184.119	-	-	184.119
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.982.419.791	194.177.940.471	243.765.617.775	316.869.574.621	1.431.795.552.658
Giá vốn hàng bán	(516.649.740.197)	(96.900.160.267)	(44.218.490.007)	(91.146.009.251)	(748.914.399.722)
Lợi nhuận gộp	160.332.679.594	97.277.780.204	199.547.127.768	225.723.565.370	682.881.152.936
Chi phí bán hàng	(86.284.393.102)	(61.943.777.544)	(71.938.711.969)	(158.282.254.256)	(378.449.136.871)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.341.512.178)	(18.534.058.031)	(3.004.102.375)	(16.501.814.556)	(44.381.487.140)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(99.299.285.582)
Doanh thu hoạt động tài chính					136.762.225.081
Chi phí tài chính					(4.487.395.375)
Thu nhập khác					3.762.158.106
Chi phí khác					(985.646.465)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					295.802.584.690
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(38.330.770.292)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					257.471.814.398

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	666.772.705.770	187.113.962.769	195.799.792.865	282.334.824.811	1.332.021.286.215
Giảm trừ doanh thu	-	396.109.397	-	-	396.109.397
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	666.772.705.770	186.717.853.372	195.799.792.865	282.334.824.811	1.331.625.176.818
Giá vốn hàng bán	(523.001.775.801)	(93.342.602.027)	(36.754.079.445)	(100.913.344.653)	(754.011.801.926)
Lợi nhuận gộp	143.770.929.969	93.375.251.345	159.045.713.420	181.421.480.158	577.613.374.892
Chi phí bán hàng	(86.145.170.580)	(57.585.204.544)	(70.140.534.371)	(134.844.229.794)	(348.715.139.289)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.525.641.522)	(7.643.355.182)	(10.033.729.415)	(5.427.113.495)	(29.629.839.614)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(78.927.161.064)
Doanh thu hoạt động tài chính					100.994.531.174
Chi phí tài chính					(7.850.500.408)
Thu nhập khác					6.385.553.463
Chi phí khác					(316.785.778)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					219.554.033.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(29.618.871.624)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(28.714.728)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					189.906.447.024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2019					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	294.423.357.757	58.749.608.186	86.483.607.628	503.280.641.501	942.937.215.072
Tài sản phân bổ cho bộ phận	15.848.162.496	4.545.706.748	5.706.554.570	7.417.918.637	33.518.342.451
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.361.195.911.606
Tổng Tài sản	310.271.520.253	63.295.314.934	92.190.162.198	510.698.560.138	2.337.651.469.129
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	464.595.672.350	68.968.762.648	16.992.670.837	48.762.152.371	599.319.258.206
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	32.193.523.089	9.234.024.145	11.592.138.606	15.068.556.683	68.088.242.523
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	72.862.117.911
Tổng Nợ phải trả	496.789.195.439	78.202.786.793	28.584.809.443	63.830.709.054	740.269.618.640
Tại ngày 31/12/2018					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	309.384.845.693	62.951.083.434	87.878.101.300	495.608.236.189	955.822.266.616
Tài sản phân bổ cho bộ phận	18.149.121.414	4.819.743.789	5.701.516.204	7.648.226.061	36.318.607.468
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.221.349.651.380
Tổng Tài sản	327.533.967.107	67.770.827.223	93.579.617.504	503.256.462.250	2.213.490.525.464
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	406.895.385.428	34.841.391.224	15.973.413.861	70.150.130.931	527.860.321.444
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	39.928.186.197	10.603.467.961	12.543.373.060	16.826.147.519	79.901.174.737
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	66.931.841.292
Tổng Nợ phải trả	446.823.571.625	45.444.859.185	28.516.786.921	86.976.278.450	674.693.337.473



38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương	1.814.727.272	1.662.227.273
Thù lao	222.000.000	246.000.000
Tiền thưởng	3.796.938.350	2.810.598.831
	5.833.665.622	4.718.826.104

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
 Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco
 Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh
 Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh
 Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh
 Công ty TNHH Autogrill VFS F&B

Cổ đông
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.854.307.727	1.561.708.635
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	812.923.400	1.203.656.233
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	616.666.723	437.372.610
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	774.453.324	657.221.220
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	144.785.379	102.685.460
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	110.472.380	141.952.645
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	4.599.998	48.236.730
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	92.005.864	91.757.979
	<u>4.410.214.795</u>	<u>4.244.591.512</u>
Mua hàng với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	178.395.344.018	184.329.509.494
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	88.578.339.531	80.453.585.041
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	11.078.483.670	10.401.435.781
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	3.362.270.102	3.328.521.972
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	2.063.063.184	1.676.118.184
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	480.435.402	1.007.321.499
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.029.085.000	777.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	152.326.240	361.825.138
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	201.442.727	2.085.183.637
	<u>285.340.789.874</u>	<u>284.420.750.746</u>
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	40.032.963.640	14.937.673.000
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	288.000.000	276.000.000
	<u>40.320.963.640</u>	<u>15.213.673.000</u>
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	97.601.258.000	99.566.384.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	49.676.898.000	50.677.104.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	30.602.216.000	31.218.368.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	9.796.750.000	9.994.000.000
Các cổ đông khác	11.210.029.900	11.435.735.200
	<u>198.887.151.900</u>	<u>202.891.591.200</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	4.759.567.967	4.762.876.169
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.336.552.650	2.529.770.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	284.154.675	662.267.903
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	97.700.000	551.512.900
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	90.258.000	122.210.000
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	18.600.000	18.420.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	95.744.250	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	546.730	-
	8.683.124.272	8.647.057.422
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	301.500	-
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	9.982.500
	301.500	9.982.500
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	46.735.156.378	46.769.062.728
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.897.997.940	14.926.321.130
	61.633.154.318	61.695.383.858
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	244.430.934.970	244.895.632.565
	244.430.934.970	244.895.632.565
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	30.337.046.564	32.609.331.580
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	29.897.770.702	14.918.219.225
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	2.137.561.435	2.128.493.804
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.869.072.812	1.612.587.345
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	1.077.686.436	1.073.381.328
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	193.655.000	268.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	4.129.972	66.669.548
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	62.844.800	35.535.000
	65.579.767.721	52.712.617.830

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 16.552.278.269 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 12.387.181.370 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 13.204.073.894 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 8.279.936.528 đồng) là số tiền lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong kỳ này.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 23.819.904.169 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 3.997.305.330 đồng), là số tiền dùng để ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 21.741.017.493 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 1.461.313.331 đồng) là số tiền ứng trước chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của năm trước.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 502.717.698 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 3.632.234.298 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 7.263.060.010 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 5.904.271.062 đồng) là số tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của năm trước đã chi trong kỳ này.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 1.140.867.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 864.975.800 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ đã bao gồm 861.554.400 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 472.070.000 đồng) là số tiền cổ tức của năm trước đã chi trong kỳ này.



Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu



Hoàng Đôn Huấn
Phó phòng Kế toán



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2019

